

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *KHS-COM-OD34/2019*
V/v công bố báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng
2019 đã soát xét

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: 14A ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 912 128 Fax: 02973 912 988

- E-mail: info@kihuseavn.com

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Anh

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2019 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn: www.kihuseavn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2019 đã soát xét

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQ CBTT



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019
đã được soát xét*

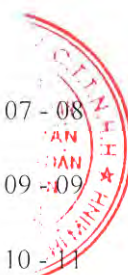


Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 107.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 107.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty và Công ty con

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và Công ty con

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 02 (hai) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp. Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

a. Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51,0%	51,0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

6. Kết quả hoạt động hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông	Thái Hoàng Long	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

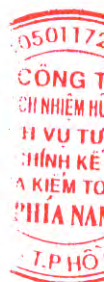
Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Bà	Chu Thị Khánh Loan	Thành viên
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật

Trần Quốc Dũng



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 kèm theo của **Công ty Cổ phần Kiên Hùng**, được lập ngày 10/07/2019, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công ty Cổ phần Kiên Hùng** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kiên Hùng tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

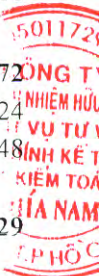
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.999.422.675	328.250.092.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.940.377.312	12.857.266.516
1. Tiền	111		4.940.377.312	12.857.266.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.833.646.911	117.612.361.221
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	66.333.140.082	79.099.682.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.111.728.619	30.979.089.006
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.388.778.210	7.533.589.445
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	149.477.602.151	185.691.301.706
1. Hàng tồn kho	141		149.477.602.151	185.691.301.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.747.796.301	12.089.162.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.397.342.771	1.650.457.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.345.678.652	10.438.705.548
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	4.774.878	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.844.185.936	279.831.097.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		200.058.276.115	210.490.593.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	176.456.961.170	186.688.271.326
- Nguyên giá	222		303.752.214.772	302.974.538.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.295.253.602)	(116.286.267.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	23.601.314.945	23.802.322.283
- Nguyên giá	228		25.616.890.276	25.616.890.276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.015.575.331)	(1.814.567.993)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.458.894.508	61.397.038.588
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	157.458.894.508	61.397.038.588
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.127.015.313	7.743.465.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.127.015.313	7.743.465.532
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		619.843.608.611	608.081.190.144



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		423.339.401.094	404.616.149.147
I. Nợ ngắn hạn	310		279.660.919.475	296.095.704.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	66.181.848.033	45.396.773.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.754.490.440	31.061.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	127.567.278	211.452.292
4. Phải trả người lao động	314		9.285.648.782	10.754.000.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.169.006.173	1.275.384.515
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	661.926.330	664.102.561
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	195.978.166.001	234.756.090.577
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.502.266.438	3.006.838.492
II. Nợ dài hạn	330		143.678.481.619	108.520.445.104
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	143.273.933.548	108.066.360.535
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		404.548.071	454.084.569
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.504.207.517	203.465.040.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	196.504.207.517	203.465.040.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.454.743.406	27.177.480.755
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.336.797.494	32.990.248.444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		465.328.098	437.212.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.871.469.396	32.553.035.881
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.529.425.117	34.114.070.298
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		619.843.608.611	608.081.190.144

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

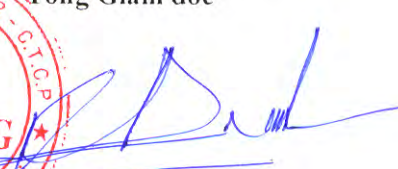
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	531.851.901.921	499.309.880.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.774.428.896	1.401.315.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		528.077.473.025	497.908.564.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	478.597.531.841	452.916.678.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.479.941.184	44.991.886.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.229.231.834	517.956.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.687.656.068	8.602.460.321
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.777.965.923	7.484.021.320
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	13.594.095.177	14.508.075.859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	13.138.005.318	11.508.857.574
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.289.416.455	10.890.449.002
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.592.240	223.655.615
14. Lợi nhuận khác	40		(2.592.240)	(223.655.615)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.286.824.215	10.666.793.387
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	49.536.498	49.536.498
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(49.536.498)	(49.536.498)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.286.824.215	10.666.793.387
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		13.871.469.396	12.494.943.317
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		415.354.819	(1.828.149.930)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.154	1.063
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.154	1.063

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.286.824.215	10.666.793.387
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.209.993.703	11.493.860.650
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		290.129.588	852.508.014
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.485.576)	195.711.524
- Chi phí lãi vay	06		8.777.965.923	7.484.021.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.547.427.853	30.692.894.895
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.878.958.471	(21.544.246.509)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		36.213.699.555	(28.105.837.279)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.699.905.174)	(15.681.019.016)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(130.435.128)	1.255.173.987
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.900.948.337)	(7.599.160.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(123.841.245)	(100.549.991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.800.000	355.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.618.145.284)	(1.683.371.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.194.610.711	(42.765.760.960)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.172.095.849)	(18.002.376.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	120.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.485.576	10.842.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.154.610.273)	(17.871.534.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		568.523.268.334	530.210.698.012
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(572.315.633.474)	(485.327.619.801)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.161.884.465)	(15.979.545.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.954.249.605)	28.903.533.061

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

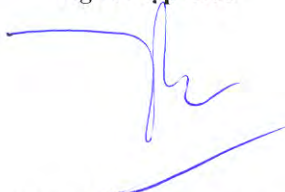
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.914.249.167)	(31.733.762.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.857.266.516	38.905.576.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.640.037)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.940.377.312	7.171.814.580

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

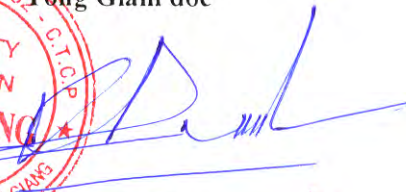
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 107.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 107.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51,0%	51,0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

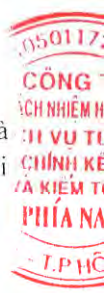
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

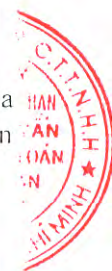
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.



Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	05 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ Phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	722.100.727	693.929.237
- Tiền gửi ngân hàng	4.218.276.585	12.163.337.279
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.940.377.312	12.857.266.516

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.333.140.082	79.099.682.770
- Euromex Seafood	4.215.578.917	5.675.945.527
- Sanpo Suisan Co., Ltd	5.828.565.758	4.207.333.182
- Công ty CP Greenfeed Việt Nam	1.516.229.000	10.615.134.400
- Công ty TNHH Tongwei Việt Nam	12.568.951.636	2.005.310.000
- Progress International Corporation		5.311.081.129
- Tokai Depun Co.,Ltd	3.676.464.000	7.979.724.200
- ASL Trading		3.183.376.000
- Buyoung Soosan	905.190.000	2.024.312.500
- Samjin Food	3.729.847.000	
- Khác	33.892.313.771	38.097.465.832
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	7.388.778.210	-	7.533.589.445	
- Tạm ứng	6.595.070.833		6.492.284.548	
- Phải thu khác	793.707.377		1.041.304.897	
+ BHXH, BHYT, BHTN	169.127.777		165.956.097	
+ Khác	624.579.600		875.348.800	
b. Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	7.388.778.210		7.533.589.445	

4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.111.728.619	-	30.979.089.006	-
- Công ty TNHH Trường Lộc	-	-	1.053.149.495	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ nhiệt Vinh Quang	-	-	19.500.575.052	-
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH Ánh Dương Vina	-	-	2.141.356.800	-
- PT Lautan Mutiara Jaya	-	-	1.592.386.126	-
- PT Sanjaya Internasional Fishery	1.461.801.775	-	1.047.673.000	-
- CV Alam Laut	3.625.234.192	-	-	-
- Khác	1.024.692.652	-	5.643.948.533	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn				
Cộng	6.111.728.619	-	30.979.089.006	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	44.382.520.366	-	97.748.529.963	-
- Công cụ, dụng cụ	8.665.716.456	-	4.586.059.728	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	96.429.365.329	-	83.356.712.015	-
Cộng	149.477.602.151	-	185.691.301.706	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 127.907.689.619 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

14A Tân Điện, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	105.298.863.950	183.794.913.035	10.885.592.912	581.335.818	292.410.000	2.121.422.848	302.974.538.563
2. Số tăng trong kỳ	298.802.727	384.055.300				94.818.182	777.676.209
- Mua trong kỳ	298.802.727	384.055.300				94.818.182	777.676.209
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	105.597.666.677	184.178.968.335	10.885.592.912	581.335.818	292.410.000	2.216.241.030	303.752.214.772
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	24.892.814.485	83.477.622.133	5.658.462.695	343.130.536	292.410.000	1.621.827.388	116.286.267.237
2. Khấu hao trong kỳ	2.411.417.884	7.813.936.183	669.928.226	49.501.914		64.202.158	11.008.986.365
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.411.417.884	7.813.936.183	669.928.226	49.501.914		64.202.158	11.008.986.365
- Phân loại lại							
3. Giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối kỳ	27.304.232.369	91.291.558.316	6.328.390.921	392.632.450	292.410.000	1.686.029.546	127.295.253.602
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	80.406.049.465	100.317.290.902	5.227.130.217	238.205.282		499.595.460	186.688.271.326
2. Tại ngày cuối kỳ	78.293.434.308	92.887.410.019	4.557.201.991	188.703.368		530.211.484	176.456.961.170

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

25.067.248.797 VND.

133.694.542.129 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

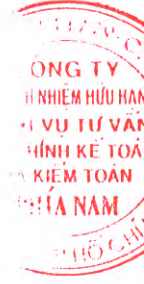
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	8.747.343.382	16.835.159.494	34.387.400	25.616.890.276
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.747.343.382	16.835.159.494	34.387.400	25.616.890.276
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	1.787.058.087	27.509.906	1.814.567.993
2. Khấu hao trong kỳ	-	197.568.602	3.438.736	201.007.338
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	197.568.602	3.438.736	201.007.338
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1.984.626.689	30.948.642	2.015.575.331
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	8.747.343.382	15.048.101.407	6.877.494	23.802.322.283
2. Tại ngày cuối kỳ	8.747.343.382	14.850.532.805	3.438.758	23.601.314.945

Chi tiết quyền sử dụng đất**Quyền sử dụng đất không thời hạn**

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)	5.043.491.775	5.043.491.775
Tổng cộng	8.747.343.382	8.747.343.382



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Quyền sử dụng đất có thời hạn

<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
2.400.939.865	2.400.939.865
3.264.177.130	3.264.177.130
11.170.042.499	11.170.042.499
16.835.159.494	16.835.159.494

- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.335,3 m² (Nhà máy Đông lạnh)

- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m² (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)

- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4345,5 m² (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki)

Tổng cộng**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20.700.086.294 VND.
- VND.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
157.458.894.508	61.397.038.588
77.734.048	77.734.048
5.171.195.284	4.886.007.456
152.209.965.176	95.823.909
	56.337.473.175
157.458.894.508	61.397.038.588

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

+ Nhà văn phòng làm việc

+ Dự án 32 ha Linh Huỳnh

+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải

+ Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng - KCN Thạnh Lộc (*)

- Sửa chữa

Cộng**Ghi chú:**

(*) Toàn bộ công trình này được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVĐADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 và hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018 tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điện, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>				
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>b.1 Ngắn hạn:</i>				
<i>b.2 Dài hạn:</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Trái phiếu (*)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng cộng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	379.984.724	737.246.774
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	170.534.148	232.300.104
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	144.000.000	24.000.000
- Chi phí khác	702.823.899	656.910.546
Cộng	1.397.342.771	1.650.457.424
b. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	1.421.254.021	1.868.335.147
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	2.241.535.694	1.371.909.491
- Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki	4.054.457.653	4.116.594.577
- Chi phí khác	409.767.945	386.626.317
Cộng	8.127.015.313	7.743.465.532

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30/06/2019</i>		<i>Ngày 01/01/2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	66.181.848.033	66.181.848.033	45.396.773.061	45.396.773.061
- DNTN Duyên Ngọc Phát	112.806.866	112.806.866	66.643.866	66.643.866
- Công ty TNHH MTV Phạm Chí Hoàng			946.864.400	946.864.400
- Công ty TNHH Trường Lộc	10.090.807.407	10.090.807.407		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ Nhiệt Vinh Quang	22.333.097.137	22.333.097.137		
- Công ty TNHH Thủy sản Huỳnh Anh Phát	4.567.630.400	4.567.630.400	5.804.916.090	5.804.916.090
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	5.794.374.130	5.794.374.130	13.047.268.800	13.047.268.800
- Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy Sản Cà Mau			2.130.000.000	2.130.000.000
- Huỳnh Thị Nhi	5.539.753.500	5.539.753.500	10.853.131.900	10.853.131.900
- Khác	17.743.378.593	17.743.378.593	12.547.948.005	12.547.948.005
b. Dài hạn				
Cộng	66.181.848.033	66.181.848.033	45.396.773.061	45.396.773.061

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 30/06/2019</i>
a. Phải nộp	211.452.292	1.715.760.186	1.799.645.200	127.567.278
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		30.162.391	30.162.391	
Thuế xuất, nhập khẩu		14.445.504	14.445.504	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.072.996	49.536.498	123.841.245	24.768.249
Thuế thu nhập cá nhân	101.532.456	1.491.784.323	1.500.134.790	93.181.989
Thuế khác	10.846.840	129.831.470	131.061.270	9.617.040
	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Ngày 30/06/2019</i>
b. Phải thu			4.774.878	4.774.878
Thuế khác			4.774.878	4.774.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn	1.169.006.173	1.275.384.515
- Dự chi lãi tiền vay	232.853.881	355.836.295
- Trích trước chi phí khác	936.152.292	919.548.220
b. Dài hạn		
Cộng	1.169.006.173	1.275.384.515

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn	661.926.330	664.102.561
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	402.669.045	401.000.099
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường	182.500.000	182.500.000
- Phải trả khác	76.757.285	80.602.462
b. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2019		Phát sinh		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	195.978.166.001	195.978.166.001	532.505.708.898	571.283.633.474	234.756.090.577	234.756.090.577
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	45.123.112.765	45.123.112.765	127.117.310.255	161.549.186.231	79.554.988.741	79.554.988.741
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	98.920.493.236	98.920.493.236	214.717.289.443	206.956.690.043	91.159.893.836	91.159.893.836
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (7)	51.934.560.000	51.934.560.000	190.671.109.200	202.777.757.200	64.041.208.000	64.041.208.000
b. Vay dài hạn	143.273.933.548	143.273.933.548	36.239.573.013	1.032.000.000	108.066.360.535	108.066.360.535
- NH Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (3)	88.186.779.516	88.186.779.516	36.239.573.013	1.032.000.000	52.979.206.503	52.979.206.503
- Ngân hàng Phương Đông						
- Trần Duy Đức (4)	2.200.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000	2.200.000.000
- Lâm Thị Hương Trinh (5)	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
- Đỗ Thị Cẩm Hương (6)	11.100.000.000	11.100.000.000			11.100.000.000	11.100.000.000
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (8)	40.587.154.032	40.587.154.032			40.587.154.032	40.587.154.032
Cộng	339.252.099.549	339.252.099.549	568.745.281.911	572.315.633.474	342.822.451.112	342.822.451.112

c. Các khoản nợ thuế tài chính**d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán****Ghi chú:**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0027/18/0181/CT và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/18/0091/CT ngày 14/08/2018; thời hạn hạn mức đến 14/08/2019; hạn mức được cấp là 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tìm kiếm ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18520012/2018-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 08/08/2018, thời hạn hạn mức đến 31/12/2019. Hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng với tổng giá trị là 116.304.974.143 đồng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.



(3) Hợp đồng tín dụng số 15690029/2015-HĐTDDA/NHCT840-KIẾN HÙNG ngày 30/06/2015, HĐ số 14470003/2014-HĐTDDA/NHCT840-KIẾN HUNG ngày 24/12/2014. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống xử lý nước của Công ty CP Kiên Hùng. Biên pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIẾN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m³/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Đây là khoản vay của Ong Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất được áp dụng trong 06 tháng đầu năm 2019 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(5) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất được áp dụng trong 06 tháng đầu năm 2019 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất được áp dụng trong 06 tháng đầu năm 2019 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay ngân hàng USD của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sơn Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(8) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sơn Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay: để mở rộng dự án đầu tư. Gồm 2 khoản vay sau:

Khoản vay 1: hạn mức 25 tỷ VND, lãi suất 12,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng vay và được điều chỉnh định kỳ 1 năm 4 lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn hạn mức: năm 2021.

Khoản vay 2: hạn mức 50,6 tỷ VND, lãi suất cố định 8,6%/năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 9 năm 2016), lãi suất sau đó được điều chỉnh định kỳ 1 năm 4 lần, được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng mức biên áp dụng theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn hạn mức: năm 2023.

Tài sản đảm bảo của các khoản vay là toàn bộ các tài sản hữu hình phục vụ sản xuất chế biến cá Surimi (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản vô hình (xem mục V.7 thuyết minh báo cáo tài chính này) của Công ty TNHH Thủy Sơn Aoki.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điện, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2018)	107.000.000.000	2.183.241.500		20.527.879.985	26.915.818.109	37.539.328.119	194.166.267.713
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát					12.494.943.317	(1.828.149.930)	10.666.793.387
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018				6.649.600.770			(16.050.000.000)
· Chia cổ tức 2017							(6.649.600.770)
· Trích quỹ Đầu tư phát triển							(3.177.432.665)
· Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi							(529.572.111)
· Trích các quỹ khác							(72.000.000)
· Trích thù lao Ban kiểm soát							(16.050.000.000)
b. Số dư cuối kỳ trước (30/06/2018)	107.000.000.000	2.183.241.500		27.177.480.755	12.932.155.880	35.711.178.189	185.004.056.324
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2019)	107.000.000.000	2.183.241.500		27.177.480.755	32.990.248.444	34.114.070.298	203.465.040.997
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					13.871.469.396	415.354.819	14.286.824.215
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2019							(18.161.884.465)
· Chia cổ tức							(18.161.884.465)
· Trích quỹ Đầu tư phát triển				11.277.262.651			(11.277.262.651)
· Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi							(2.929.773.230)
· Trích các quỹ khác							-
· Trích thù lao Ban kiểm soát							(156.000.000)
d. Số dư cuối kỳ này (30/06/2019)	107.000.000.000	2.183.241.500		38.454.743.406	14.336.797.494	34.529.425.117	196.504.207.517



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	107.000.000.000	107.000.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	18.161.884.465	16.050.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.700.000	10.700.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.700.000	10.700.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.700.000	10.700.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	38.454.743.406	27.177.480.755
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	50.895,11	505.166,21
- JPY	33.000,00	33.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Doanh thu thành phẩm đông lạnh	327.660.475.916	297.865.363.176
- Doanh thu bột cá	204.045.683.276	201.301.911.900
- Doanh thu nước đá		-
- Doanh thu dịch vụ	79.300.000	39.900.000
- Doanh thu phế liệu	66.442.729	102.705.272
Cộng	531.851.901.921	499.309.880.348

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	57.746.656	75.717.897
- Hàng bán bị trả lại	3.716.682.240	1.325.597.975
Cộng	3.774.428.896	1.401.315.872

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	292.648.799.280	271.000.875.759
- Giá vốn bột cá	185.791.242.139	181.692.415.385
- Giá vốn nước đá		-
- Giá vốn dịch vụ	116.641.330	160.302.530
- Giá vốn phế liệu	40.849.092	63.084.545
Cộng	478.597.531.841	452.916.678.219

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.485.576	10.842.251
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.211.746.258	507.114.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	1.229.231.834	517.956.509

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Chi phí lãi vay	8.777.965.923	7.484.021.320
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.560.557	265.930.987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	290.129.588	852.508.014
Cộng	9.687.656.068	8.602.460.321

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.594.095.177	14.508.075.869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.605.156.753	12.829.528.281
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.988.938.424	1.678.547.588
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.138.005.318	11.508.857.574
- Chi phí nhân viên quản lý	7.775.932.126	6.403.716.690
- Chi phí vật liệu quản lý	110.007.481	101.569.291
- Chi phí đồ dùng văn phòng	482.267.912	490.184.047
- Chi phí khấu hao TSCĐ	507.644.296	540.131.410
- Thuế, phí và lệ phí	726.655.383	578.722.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.461.711	136.853.400
- Chi phí bằng tiền khác	3.468.036.409	3.257.680.185
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		206.553.775
- Các khoản bị phạt	916.526	17.101.840
- Các khoản khác	1.675.714	
Cộng	2.592.240	223.655.615

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.674.409.860	426.424.686.633
- Chi phí nhân công	43.136.558.229	41.009.316.338
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.209.993.703	11.493.860.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.685.246.095	19.014.488.883
- Chi phí bằng tiền khác	23.882.833.548	20.158.612.185
Cộng	519.589.041.435	518.100.964.689

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.536.498	49.536.498
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	49.536.498	49.536.498

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(49.536.498)	(49.536.498)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(49.536.498)	(49.536.498)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.871.469.396	12.494.943.317
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.525.861.634	1.124.544.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.700.000	10.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.154	1.063

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này và kỳ trước được ước tính theo số liệu tạm trích tương ứng 11% và 9% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.871.469.396	12.494.943.317
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.525.861.634	1.124.544.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.700.000	10.700.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.154	1.063

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này và kỳ trước được ước tính theo số liệu tạm trích tương ứng 11% và 9% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2019, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập từ tiền lương, thưởng và phụ cấp khác 1.569.765.918

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	527.998.173.025	79.300.000	528.077.473.025
Giá vốn	478.480.890.511	116.641.330	478.597.531.841
Lợi nhuận thuần	49.517.282.514	(37.341.330)	49.479.941.184

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	220.904.631.447	307.172.841.578	528.077.473.025
Giá vốn	201.202.776.491	277.394.755.350	478.597.531.841
Lợi nhuận thuần	19.701.854.956	29.778.086.228	49.479.941.184

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điện, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý			
	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.940.377.312		12.857.266.516		4.940.377.312		12.857.266.516	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.184.100.441	-	128.051.066.769	-	98.184.100.441	-	128.051.066.769	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	
Tổng	103.324.477.753	-	141.108.333.285	-	103.324.477.753	-	141.108.333.285	
Nợ phải trả tài chính								
Vay và nợ	339.252.099.549		342.822.451.112		339.252.099.549		342.822.451.112	
Phải trả người bán và phải trả khác	78.416.028.934		57.511.475.028		78.416.028.934		57.511.475.028	
Chi phí phải trả	1.169.006.173		1.275.384.515		1.169.006.173		1.275.384.515	
Tổng	418.837.134.656	-	401.609.310.655	-	418.837.134.656	-	401.609.310.655	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyên đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	234.756.090.577	108.066.360.535	342.822.451.112
Phải trả người bán và phải trả khác	57.057.390.459	454.084.569	57.511.475.028
Chi phí phải trả	1.275.384.515		1.275.384.515
Tổng	293.088.865.551	108.520.445.104	401.609.310.655
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	195.978.166.001	143.273.933.548	339.252.099.549
Phải trả người bán và phải trả khác	78.011.480.863	404.548.071	78.416.028.934
Chi phí phải trả	1.169.006.173		1.169.006.173
Tổng	275.158.653.037	143.678.481.619	418.837.134.656

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.857.266.516	-	12.857.266.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.051.066.769	-	128.051.066.769
Đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	140.908.333.285	200.000.000	141.108.333.285
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.940.377.312	-	4.940.377.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.184.100.441	-	98.184.100.441
Đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	103.124.477.753	200.000.000	103.324.477.753

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	41,0%	54,0%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,0%	46,0%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,3%	66,5%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,7%	33,5%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,02	0,04
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,37	0,48
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,91	1,11
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,7%	2,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,7%	2,1%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,3%	2,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,3%	2,1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,3%	5,8%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

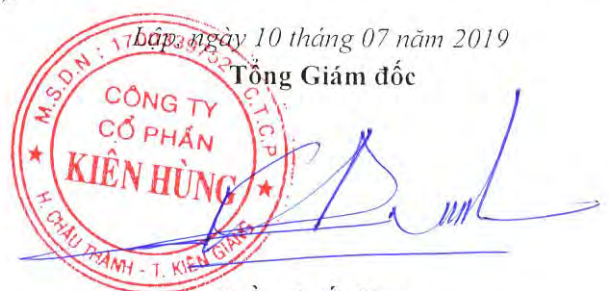
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng